

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

GIÁM ĐỐC QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 3618/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/8/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam; Quyết định số 1122/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được Ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3643/TB-BNN-TC, ngày 22/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

Theo đề nghị của Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, chi tiết theo Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Vụ Tài chính (để báo cáo);
- ĐQL, BKS Quỹ (để báo cáo);
- Cục trưởng Cục Lâm nghiệp (để báo cáo);
- Lưu: VT, TH (KT).





Phụ lục I:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUỸ TẠI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 73/QĐ-VNFF-BĐH ngày 22/5/2024 của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	120.463,69	3.269.665,60		3.269.665,60		2.961.770,52		2.882.746,82	79.023,70	199.487,39
1	Kinh phí quản lý	1.751,47	51.821,80		51.821,80		42.998,41		9.362,81	33.635,60	35.387,07
2	Kinh phí điều phối cho địa phương	117.883,83	3.217.843,80		3.217.843,80		2.865.308,36		2.835.272,28	30.036,08	147.919,91
3	Nguồn thu trồng rừng thay thế	828,385			-		53.463,75		38.111,73	15.352,02	16.180,41

22

Phụ lục II:
QUYẾT TOÁN THEO CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-VNFF-BĐH ngày 22/5/2024 của
 Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	42.998,41	42.998,41			
A	Tổng số thu	42.998,41	42.998,41			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	42.998,41	42.998,41			
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.362,81	9.362,81	1.641,33	4.630,77	3.090,71
1	Chi quản lý hành chính	9.362,81	9.362,81	1.641,33	4.630,77	3.090,71
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.867,00	6.867,00	1.582,53	2.193,76	3.090,71
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.495,81	2.495,81	58,80	2.437,01	
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quý lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

✓